VĂN HOÁ - LỊCH SỬ

DIỆN MẠO TRUYỆN NGẮN HOA KỲ BA MƯƠI NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

PGS. TS Lê Huy Bắc
Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội

A. NHÀ VĂN

Thế kỷ XX, trong lĩnh vực văn chương, có thể nói là thế kỷ mà Hoa Kỳ đã đóng góp nhiều tên tuổi lớn, thể nghiệm và đạt được những thành tựu kỳ vĩ trong lĩnh vực nghệ thuật ngôn từ. Đóng góp lớn nhất của nền văn chương này cho nhân loại, ngoài tiểu thuyết, kịch và lý luận - phê bình, còn xuất hiện ở lĩnh vực truyện ngắn. Ngay đến những nhà văn như O. Henry và Jack London được xem là hạng hai tại quê hương mình thì cũng được nhiều quốc gia trên thế giới tôn vinh là bậc thầy. Sự bùng nổ đội ngũ các nhà văn viết truyện ngắn ở Hoa Kỳ đã mang lại cho thể loại này một diện mạo mới, kích thích sự sáng tạo truyện ngắn trên toàn thế giới. Dưới đây, chúng tôi điểm qua những gương mặt tiêu biểu nhất.

1. O. Henry (1862-1910)

Là bút danh của William Sydney Porter, cây bút truyện ngắn nổi tiếng của Hoa Kỳ, O. Henry sinh ngày 11-9-1862 tại Greensboro, bang Bắc Carolina. Cha ông là một bác sĩ có tài nhưng nghiện rượu và không biết lo xa, sống hoang phí. Năm 1865, khi mẹ qua đời, ông cùng em trai được gửi đến ăn học tại một trường tư nhỏ do người cô ruột quản lý. Ông rời trường vào năm 15 tuổi, đến làm việc tại hiệu thuốc của ông chú. Do công việc tẻ nhạt, chán ngắt nên ông bù đắp bằng việc đọc sách. Ông đọc bất cứ sách gì rơi vào tay mình.

Năm năm sau, ông chuyển đến Austin thuộc bang Texas. Tại đây, ông theo đuổi nhiều nghề, trong đó có nghề đưa ông đến với văn học và có nghề đưa ông đến... cánh cửa nhà tù - ấy là chân thủ quỹ ở ngân hàng địa phương và là chân chủ bút sau khi thành lập tờ báo hài ra hàng tuần là *Đá lăn* vào năm 1894. Lúc này ông đã lập gia đình.

Những tưởng cuộc đời đã nở nụ cười, nhưng bất hạnh vẫn liên tiếp giáng xuống đầu ông. Sức khoẻ của người vợ trẻ suy yếu và khó bề phục hồi. Năm 1888, đứa con đầu mất khi hãy còn rất bé. Tạp chí liên tiếp thua lỗ. Năm 1894, ông bị tố cáo là đã biển thủ công quỹ ngân hàng. Mặc dù bạn bè và bản thân tin là vô tội nhưng ông lại lo sợ nên đã trốn đến Honduras và cả Nam Mỹ để khỏi bị bắt. Ông chỉ quay về khi vợ hấp hối và mất vào mùa Hè năm 1897. Không lâu sau đó, ông bị bắt và kết án ở Ohio.

Với cái án năm năm tù giam, nhưng ông chỉ ngồi tù hơn ba năm thì được thả vì thái độ cải tạo tốt. Trong thời gian ở tù, ông đã tiếp xúc với đủ những thành phần bất hảo của xã hội. Tuy nhiên, trong số họ không phải ai cũng xấu, có thể vì một hoàn cảnh trớ

trêu nào đó (như chính bản thân ông chẳng hạn) mà họ đã phải lĩnh án mà không thể minh oan. Những con người và thế giới ngục tù cùng với những trải nghiệm đã nếm trên trường đời là những khuôn hình sinh động và là kho tư liệu vô giá để ông đưa vào các tác phẩm của mình.

Ra tù năm 1901, ông đến New York, kiếm sống bằng cách viết truyện cho nhiều tạp chí nổi tiếng và trở nên lừng danh với hàng trăm truyện ngắn in dưới bút hiệu O. Henry, cái tên có lẽ lấy theo tên của một người cai ngục. Ông cố chôn vùi quá khứ bằng cách lao vào viết. Tốc độ sáng tạo của ông thật phi thường. ở vào thời điểm sung sức nhất, bình quân người ta tính ông viết mỗi tuần một truyện. Nhưng nhu cầu văn học của người dân New York thời đó đã rất cao. Người ta luôn yêu cầu O. Henry phải sáng tác thêm nữa. Với sự cổ vũ to lớn đó, O. Henry liên tiếp cho ra mắt độc giả hết truyện hấp dẫn này đến truyện hấp dẫn khác. Kết quả là chính O. Henry đã đưa truyện ngắn lên bản đồ thương mại thế giới. Ông đã góp phần to lớn trong việc định hình truyện ngắn đã đành, mà còn tạo ra nét phong cách thưởng thức nghệ thuật riêng của người Hoa Kỳ: rất chuộng truyện ngắn. Tuy nhiên, trước hết truyện ngắn đã giúp ông thoát khỏi nghèo đói và có được danh tiếng.

Ba năm trước khi mất, ông cưới cô bạn từng là người yêu thời trẻ. Nhưng cuộc hôn nhân ấy cũng sớm tan vỡ. Ông cô độc, xa lánh mọi người. Và tâm hồn nhạy cảm là nhân tố khoét sâu thêm những bế tắc trong ông. Ông lao vào con đường nghiện ngập, rượu chè. Ngày 5-6-1910, O. Henry mất ở New York.

Những truyện đầu tiên của O. Henry được đăng tải trên các báo, tạp chí trong nước là vào năm 1898. Tập truyện đầu tay của ông, *Lũ cắp vặt và những ông Hoàng*, in năm 1904. Tiếp theo là mười ba tập truyện, gồm *Bốn triệu* (The Four million, 1906), *Trái tim miền Tây* (1907), *Tiếng nói thị thành* (The Voice of the city, 1908), *Đường định mệnh* (1909), *Công việc nghiêm khắc* (1910),... và nhiều tác phẩm xuất bản sau khi ông qua đời như: *Quà tặng của những thầy pháp* (1911), *Đá lăn* (Rolling stones, 1912) và *Trẻ bơ vơ* (1917),... và *Tổng tập O. Henry* gồm hai tập xuất bản 1953.

Năm mươi năm sau ngày O. Henry mất, một nhà nghiên cứu có uy tín ở Hoa Kỳ ghi nhận: "Truyện của ông vẫn còn tiếng vang lớn. Bất cứ tuyển tập tân truyện nào về những truyện ngắn tiêu biểu và bán chạy nhất ở Hoa Kỳ đều in ít nhất một hai truyện dưới bút hiệu O. Henry". Nhận định này đến cuối thế kỷ XX vẫn còn giá trị, chí ít là ở Việt Nam, bởi khi mở bất kỳ một tuyển tập truyện ngắn thế giới có giá trị nào ở ta thì độc giả cũng đều thấy có truyện của O. Henry.

2. Jack London (1876-1916)

Ông là con ngoài giá thú của Flora Wellman và nhà chiêm tinh William Henry Chaney. Ngay khi Flora tuyên bố bà có thai thì Chaney đã từ chối trách nhiệm. Ngày 12-1-1876, tại San Francisco, Flora sinh được một cậu con trai. Tám tháng sau, bà kết hôn với John London và lấy tên của ông ta đặt cho con mình: John London. Nhưng London thích gọi mình là Jack.

Ngay từ tấm bé, Jack đã phải lao động quần quật để kiếm sống. Việc học của cậu vì thế không được liên tục và không được chú trọng. Sau nhiều lần di chuyển chỗ ở, gia đình Jack đến Oakland. Năm Jack mười ba tuổi, cậu mua một chiếc thuyền nhỏ rồi tập đi thuyền trong vịnh San Francisco. Đây

là quãng đời rất đỗi nhọc nhằn của Jack. Cậu phải đi bán báo, cọ rửa sàn nhà và quần quật làm việc suốt mười hai tiếng một ngày trong xưởng sản xuất hộp.

London cố tìm cách thoát khỏi cuộc sống trần ai ấy. Cậu đã tìm được phương tiện: thứ nhất là bằng văn học (dĩ nhiên, tôi vẫn tiếp tục đọc, sách thì không thiếu); thứ hai là bằng ước nguyện ngao du.

Mười lăm tuổi, sau khi rời trường học, London vay tiền mua chiếc thuyền nhằm kiếm kế sinh nhai. Khi ấy cậu đã trở thành một thuỷ thủ chuyên nghiệp và muốn đi xa, nhưng ngay lúc tự do ngỡ như đến trong tầm tay thì tai hoạ giáng xuống gia đình London: Ông John bị thương. Jack trở thành trụ cột gia đình.

Sau vài năm lăn lộn với biển, mười bảy tuổi, London làm thuỷ thủ trên con tàu săn cá voi *Sophie Sutherland*. Suốt bảy tháng lênh đênh trên Thái Bình dương, con tàu đưa London đến biển Nhật Bản và cả biển Bering. Chuyến đi này đã mang lại cho ông những hiểu biết thú vị để ông tái hiện thành công và đoạt giải qua thiên ký sự *Bão biển Nhật Bản*. Đó còn là kho tư liệu để ông khai thác trong *Sói biển*, xuất bản mười năm sau.

Mùa Hè năm 1893, London trở về California và kiếm sống bằng những công việc tay chân bình thường với mức lương rẻ mạt. Cuộc khủng hoảng năm 1893 ở Hoa Kỳ đã gây nên nạn thất nghiệp rộng khắp, tiền lương hạ, phong trào biểu tình nổi lên nhiều nơi. Điển hình là cuộc biểu tình của đội quân công nghiệp của Kelly (Kelly's Industrial Army) kéo về Washington để đòi chính phủ trợ cấp cho những người thất nghiệp. London cũng gia nhập vào đội quân này. Cuộc biểu tình thất bại, London trở thành người sống lang thang và bị tống vào tù. Trong tù, ông đã thấy bộ mặt tồi tệ nhất của xã hội Hoa Kỳ. Ra tù, ông quay về California với quyết tâm mới, hòng thay đổi cuộc đời.

Những năm tháng cơ hàn đó đã dạy cho ông hiểu ra rằng để chiếm lĩnh đỉnh cao của cuộc sống, con người ta cần phải học. Mười chín tuổi, London vào học cấp ba tại trường Trung học Oakland. Năm 1896, sau một mùa hè học suốt mười chín tiếng mỗi ngày, London đã vượt qua kỳ thi tuyển vào Đại học Berkeley của bang California. Ông được các sinh viên khác hâm mộ vì sự từng trải, vì ngoại hình đẹp trai. Nhưng chỉ sau một học kỳ, ông phải rời trường, đi làm để nuôi gia đình bởi vì sức khoẻ của cha ông đã sa sút nghiêm trọng.

Niềm đam mê văn chương đã khiến London tiến hành một cuộc phiêu lưu thú vị: ông muốn kiếm tiền bằng nghề viết lách. Mỗi ngày miệt mài suốt mười lăm tiếng, London viết đủ thứ, từ truyện ngắn, thơ, các bài bình luận, khảo luận ngắn và dùng những đồng xu cuối cùng để gửi chúng đi. Nhưng chẳng có bản thảo nào được nhận đăng cả. Chúng đều được trả lại và London phải đi tìm việc lao động bằng chân tay. Do công việc nặng nhọc nên chỉ sau vài tháng, London bị kiệt sức. Ông bèn mượn một khoản tiền nhỏ từ người chị khác cha là Elisa rồi lên đường đến Klondike vào tháng 3-1897 với khát vọng đổi đời trong cuộc đổ xô đi tìm vàng của hàng ngàn người dân Hoa Kỳ.

Một năm sau, London lại quay về, trong túi không một xu, nhưng quyển sổ ghi chép của ông thì đầy ắp các sự kiện, phác thảo. Đây là khối tài sản vô giá mà nhờ nó, London trở thành một trong những văn hào kiệt xuất của thế giới. Với quyết tâm mới, được ngọn lửa

sáng tạo thôi thúc, London lao vào viết và đã thành công. Tháng 12-1899, tạp chí *Atlantic* nhận đăng một truyện ngắn với giá 120 đôla. Đây là dấu hiệu đầu tiên của nghiệp văn hái ra tiền triệu của Jack London. Và ngay sau đó, nhà xuất bản *Houton* hợp đồng in tập truyện ngắn đầu tiên của ông.

Năm 1900, tập truyện ngắn *Con trai của sói* ra đời, được nhiều nhà phê bình và độc giả nồng nhiệt ca ngợi. Tiếng tăm văn chương của Jack London đã khiến một nhà xuất bản lớn thời ấy là *McClure* nhận tài trợ cho tác giả. Họ trả trước cho ông mỗi tháng 125 đô la để ông chuyên tâm hoàn thành cuốn tiểu thuyết đầu tay: *Con gái của tuyết*. Nhưng khi cuốn sách hoàn thành thì *McClure* lại không đồng ý in vì chất lượng kém. Mãi hai năm sau (1902), nhà xuất bản *Lippincott* mới nhận in.

Mặc dù quan hệ giữa London và *McClure* bị trục trặc vào tháng 10-1901 nhưng ông vẫn vững tin vào con đường văn chương của mình. Tiếng tăm của ông đã vang dậy nhiều nơi. Nhà xuất bản *MacMillan* nhận in tập truyện viết về người da đỏ ở vùng Alasca của ông: *Những đứa con của băng giá* (1902). Cũng trong năm này, ông cho in tập truyện viết cho thanh thiếu niên là *Cuộc du ngoạn của Dazzler* (1902). Năm 1905, ông quay lại với mảng đề tài viết cho thanh thiếu niên với tác phẩm *Chuyện đội tuần tra cá*...

Năm 1902, cuộc chiến giữa người Anh và bộ tộc Boer ở Nam Phi nổ ra. Là người thích xông xáo vào nơi nước sôi lửa bỏng, muốn chứng kiến tận mắt một cuộc chiến và tác hại của nó, London nhận lời làm phóng viên cho Hiệp hội Báo chí Hoa Kỳ. Nhưng khi đến London, ông nhận được bức điện hoãn chuyến đi lại. Trá hình trong bộ quần áo tồi tàn, ông xâm nhập vào khu ổ chuột ở miệt Cuối Đông (East End) của London. Từ những quan sát trực tiếp cảnh sống khốn cùng của con người nơi đó, London viết suốt ba tháng rồi cho ra mắt *Con người của địa ngục* (1902). Tác phẩm miêu tả rất ấn tượng về nỗi khổ sở của những người dưới đáy xã hội. Kể từ đó, London nổi tiếng như nhà văn nhân đạo với khát khao cải tạo cuộc sống con người.

Với *Tiếng gọi nơi hoang dã* (1903), London khẳng định được chỗ đứng của mình trên văn đàn. Tiếp đó, *Sói biển* (1904) cũng là thành công rực rỡ của ông. Năm 1905, *Cuộc chiến của các giai cấp* ra đời. Năm 1907 là *Trước Adam* và *Gót sắt*. Những tác phẩm này cho thấy xu hướng thiên về chủ nghĩa xã hội của London.

London ly dị cô vợ Bess Maddern vào năm 1904 và sau đó kết hôn với Charmian Kittredge. Ông tậu một trang trại rộng lớn ở California và lên kế hoạch đi tàu thuỷ vòng quanh thế giới trong vòng bảy năm. Chuyến đi kéo dài hơn hai năm. London đến Hawaii, Tahiti và Australia... Ông chỉ dừng lại khi sức khoẻ không cho phép. Suốt chuyến đi ấy, ông hoàn thành cuốn tiểu thuyết tự truyện *Martin Eden* (1909), cuốn *Chuyện phiêu lưu* (1911) và nhiều truyện ngắn.

Quay trở về San Francisco vào tháng 7-1909, London không chỉ nợ chồng chất mà danh tiếng văn học có phần giảm sút. Ông lại lao vào sáng tác mười chín tiếng một ngày và đã cải thiện được ít nhiều tư duy của cánh phê bình dành cho ông. Năm 1913, ông gặt hái nhiều thành công trong sáng tác: *Kẻ sinh ban đêm* (The Night-Born), *Con thú tồi tệ*, *John Barleycon*, *Thung lũng mặt trăng*, *Nạn dịch đỏ*. Năm sau, ông hoàn thành *Cuộc nổi loạn ở Elsinore* (1914)...

Vào hai năm cuối đời, sức viết của London suy giảm. Ông bị bệnh tật giày vò nặng nề và qua đời ngày 22-11-1916 vì uống thuốc ngủ quá liều.

3. Francis Scott Fitzgerald (1896-1940)

Ông là nhà văn sáng tác truyện ngắn và tiểu thuyết Hoa Kỳ, người được xem là linh hồn của *Thời đại Jazz*. Fitzgerald sinh tại St Paul, Minnesota. Là hậu duệ của một nhà văn, nội ngoại đều giàu có nhưng đến đời cha thì gia đình rơi vào cảnh sa sút. Dẫu thế, gia đình vẫn tạo điều kiện cho Fitzgerald vào học Đại học Princeton vào năm 1913, nhưng bệnh tật đã khiến ông rời trường vào năm 1917, khi chưa tốt nghiệp. Ông gia nhập quân đội trong những năm 1917-1919. Thời gian này, ông bắt tay viết bản thảo cuốn tiểu thuyết *Phía bên này thiên đường* (This Side of Paradise, 1920), gặp gỡ và yêu Zelda Sayre. Xuất ngũ vào tháng 2-1919, Fitzgerald đến New York làm việc cho một hãng quảng cáo. Chỉ mấy tháng sau, ông quay về St. Paul, viết tiếp cuốn tiểu thuyết và cưới Zelda vào năm 1920.

Thành công của cuốn tiểu thuyết đầu tay đã mang lại cho Fitzgerald khoản tiền lớn đủ để đi du lịch châu Âu. Ông gặp Hemingway ở Paris. Hai người kết bạn và thường xuyên lui tới sa lông văn học của Gertrude Stein. Năm 1922, Fitzgerald cho in tập truyện ngắn *Chuyện của thời đại Jazz* (Tales of the Jazz Age). Độc giả tán dương cách viết mới lạ của ông, nhưng ông chỉ thực sự chinh phục được đỉnh cao văn học khi tiểu thuyết *Gasby vĩ đại* (The Great Gasby, 1925) hoàn thành. Cuốn sách miêu tả khát vọng giàu sang và sự trống rỗng đầy bi kịch trước cuộc sống vật chất xa hoa kiểu Hoa Kỳ của những năm 1920. Fitzgerald được mệnh danh là nhà văn tiêu biểu của *Thời đại nhạc Jazz*. Bản thân ông cũng là thành viên của *Thế hệ vứt đi* (Lost Generation).

Năm 1934, tác phẩm *Dịu dàng là đêm* (Tender is the Night) lấy cảm hứng chủ yếu từ những vùng đất châu Âu - nơi hai vợ chồng ông đã sống. Trong khoảng từ năm 1935-1937, do ảnh hưởng vì căn bệnh thần kinh của vợ, Fitzgerald rơi vào nghiện rượu, tiếp đó là bệnh tật đã làm gián đoạn mạch sáng tác của ông.

Fitzgerald mất khi ông chưa hoàn thành cuốn tiểu thuyết *Tỷ phú cuối cùng* (The Last Tycoon), nhưng cuốn sách vẫn được xuất bản vào năm 1941, một năm sau khi ông qua đời.

Là nhà văn hiện đại, Fitzgerald nắm bắt được thần thái của sự xô bồ trong kỷ nguyên vật chất và sự lắng đọng bi kịch của tình người qua hành văn dung dị, trực tiếp, khách quan hoá cao độ. Cách viết của Fitzgerald vì thế đã ảnh hưởng nhiều đến các nhà văn hiện đại lớp sau. Danh tiếng của ông, do vậy càng vang dội suốt thập niên 1940.

4. Sherwood Anderson (1876-1941)

Đây là cây bút truyện ngắn xuất sắc bậc nhất Hoa Kỳ đầu thế kỷ XX. Tuy không nổi danh ở nước ngoài như nhiều nhà văn khác nhưng Anderson có một vị trí đặc biệt ở trong nước. Ông là người có ảnh hưởng lớn đến hai cây đại thụ trên văn đàn Hoa Kỳ thế kỷ XX là Ernest Hemingway và William Faulkner. Anderson, qua lối viết nhẹ nhàng của mình, đã tỏ ra quyết liệt trong việc thể hiện xung đột giữa những nguyên tắc đạo đức cơ bản của con người trước các thế lực kiềm chế của xã hội công nghiệp. Mặt khác, ông còn tái hiện thành công "Bi kịch Hoa Kỳ", khát vọng làm giàu, vỡ mộng và bi đát...

Anderson sinh ngày 13-9-1876 tại Camden, bang Ohio. Cha ông là người làm yên cương ngựa. Do phải làm lụng giúp đỡ gia đình; việc học của ông bị gián đoạn. Anderson thôi học khi chưa tốt nghiệp phổ thông trung học. Năm mười bảy tuổi, ông gia nhập quân đội và tham dự cuộc chiến Hoa Kỳ - Tây Ban Nha. Sau chiến tranh, ông đến Cuba rồi quay về Ohio nhập học Đại học Wittenburg, Springfield.

Năm 1901, Anderson đến Chicago làm chân quảng cáo và cưới cô Cornelia Lane, con gái một nhà buôn giàu có. Năm 1906, ông quay về Ohio làm quản lý một xưởng sơn và bắt đầu viết. Nhưng đến năm 1912, ông từ bỏ chân quản lý, quay lại Chicago làm quảng cáo. Thời gian này, ông sống cùng anh trai tên là Karl, người về sau trở thành một trong những danh hoạ của Hoa Kỳ. Ông làm quen với "nhóm văn sĩ Chicago", trong đó có Theodore Dreiser và nhận được những khuyến khích và định hướng trên con đường văn nghiệp.

Anderson không thành công lắm về tiểu thuyết, nhưng truyện ngắn của ông là một trong những đỉnh cao của thể loại trong văn học Hoa Kỳ. Truyện của ông không có cốt truyện theo kiểu truyền thống nhưng có sức cuốn hút mạnh bởi độ căng được đan cài qua các sự kiện đặt trong những khoảnh khắc đặc biệt. Hành văn của ông không giống bất kỳ ai trước đó. Đấy là kiểu ngôn ngữ trong đời sống thường ngày của người dân ở các thành thị nhỏ. Gertrude Stein đánh giá cao cách viết của Anderson.

Winesburg, Ohio (1919) là tập truyện mang lại danh tiếng cho Anderson. Tiếp theo, ông cho in các tập: *Chiến thắng của quả trứng* (The Triumph of the Egg, 1920) và *Ngựa và Người* (Horse and Men, 1923),... Anderson có bốn đời vợ. Ông mất khi đang trên đường tới Nam Mỹ vào ngày 8-3-1941.

5. Ernest Hemingway (1899-1961)

Sinh ngày 21-7-1899 tại Oak Park, Illinois, Hemingway là một trong những bậc thầy văn xuôi tự sự và là người khai sinh ra lối đối thoại độc đáo bậc nhất thế kỷ XX.

Cha Hemingway là bác sĩ, mẹ là giáo viên dạy nhạc. Ông là con thứ hai trong số sáu chị em. Thuở nhỏ, Hemingway có năng khiếu âm nhạc, nhưng lòng yêu thiên nhiên và tính hiếu động đã khiến ông gần gũi với những chuyến săn bắn, câu cá, đấm bốc... 18 tuổi, ông rời ghế nhà trường sau khi tốt nghiệp Trung học và đi làm phóng viên cho tờ *Kansas City Star*. 19 tuổi ông gia nhập đội Hồng thập tự sang lái xe bên chiến trường Italy trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. 20 tuổi, Hemingway quay lại Hoa Kỳ với đôi nạng gỗ và tấm huân chương do bị thương trên đất Italy.

Ông lấy vợ năm 22 tuổi rồi sang Pháp vừa làm báo vừa bắt đầu sự nghiệp sáng tác. Cũng trong năm này, ông cho ra mắt truyện ngắn đầu tay *Trên miệt Michigan* (1921). Nhưng mãi đến năm 1923, cuốn sách đầu tiên của ông - *Ba câu chuyện và mười bài thơ* - mới được xuất bản. Tính đến cuối đời, tổng số truyện ngắn của Hemingway là khoảng 100 truyện; nhiều truyện trong số đó chưa được in lúc ông còn sống. Hemingway được đánh giá rất cao ở lĩnh vực truyện ngắn. Nhiều truyện của ông sánh ngang tầm Poe, Chekhov,... và trở thành khuôn mẫu cho thể loại này.

Năm 1926, khi tiểu thuyết *Mặt trời vẫn mọc* ra đời, Hemingway mới thực sự nổi tiếng trên văn đàn. Ba năm sau, *Giã từ vũ khí* (1929) xuất hiện.

Cuốn sách kể về mối tình thơ mộng nhưng cực kỳ bi đát của chàng trung úy Henry và cô y tá Catherine. Một lần nữa, tên tuổi Hemingway lại vang dội. *Giã từ vũ khí* trở thành hiện tượng *best-seller (sách bán chạy)*.

Năm 1937, *Có và không* ra đời, đánh dấu sự quan tâm của Hemingway đến vấn đề bức thiết của thời đại: cuộc đại khủng hoảng ở Hoa Kỳ. Và thông điệp cuối cùng của nhân vật chính Harry, "Con người không thể sống cô độc" như lời nhắn gửi, khẩn nguyện cho linh hồn của người nổi loạn cô độc. Nhưng về mặt nghệ thuật thì cuốn sách không được đánh giá cao.

Vào những năm 1930, Hemingway thường đến Tây Ban Nha. Năm 1939, sau nhiều năm theo dõi và đến tham dự cuộc chiến bảo vệ nền Cộng hòa của nhân dân Tây Ban Nha, Hemingway đã viết nên *Chuông nguyện hồn ai*. "Chẳng một ai tự thân là đảo riêng hoàn chỉnh, mỗi người là một mảnh của đại lục, một phần của toàn bộ đất liền; nếu một mẩu đất bị cuốn ra đại dương thì châu Âu sẽ nhỏ đi như khi một mũi đất, một ngôi nhà của bằng hữu mi hay của chính mi bị cuốn phăng đi. Cái chết của bất kỳ ai cũng làm ta nhỏ đi bởi ta kết liền khối với toàn nhân loại, vậy nên mi đừng bao giờ hỏi chuông nguyện hồn ai. Chuông nguyện cho hồn mi đó" (John Donn). Lời thơ được dùng làm đề từ này đã toát lên tinh thần thông điệp của tác phẩm: sự tồn tại, vững mạnh không bao giờ nảy sinh từ loại trừ, hủy diệt. Con người cần phải nương vào nhau để mà sống, chiến đấu... Mặt khác, tác phẩm còn là bản bi hùng ngợi ca những chiến sĩ du kích Tây Ban Nha cùng với anh lính Hoa Kỳ tự nguyện Jordan can trường, bất khuất bảo vệ quyền tự do, dân chủ chính đáng của con người.

Nhưng *Qua sông vào rừng* (1950) lại là một thất bại nữa của Hemingway. Nhiều nhà phê bình xem ông đã hết thời. Không nản lòng, năm 1952 *Ông già và biển cả** ra đời. Ngay lập tức, tên tuổi của Hemingway được xếp vào hàng những nhà văn số một của thế giới. Năm 1953 ông nhận giải Pulitzer, giải thưởng nghệ thuật cao quý nhất Hoa Kỳ, và năm 1954 là Nobel văn chương.

Hemingway trải qua bốn cuộc hôn nhân. Ông có ba con trai. Và dẫu là nhà văn Hoa Kỳ nhưng hầu hết khoảng thời gian trong đời ông lại sống ở nước ngoài. Ông đi nhiều và được xem là thành viên của "Chủ nghĩa xê dịch". Anh, Pháp, châu Phi, Trung Quốc... đều có dấu chân ông. Ông đặc biệt yêu quý Cuba và ủng hộ Fidel Castro. Cuba như là quê hương thứ hai của ông. Tình cảm đó đã được ông gửi qua lời ông lão Santiago, một người sống ở Havana, khi cho lão phát biểu trong *Ông già và biển cả*: "Mình đang sống trong một thành phố nghĩa tình".

Tuy luôn sống xa Tổ quốc nhưng nhân vật trung tâm trong các tác phẩm của ông đa số là người Hoa Kỳ. Điều này phần nào đã cho thấy bóng dáng thực hay nét hư cấu nguyên mẫu tác giả Hemingway trong sáng tác của ông. Hemingway tự sát vào năm 1961 tại Ketchum, bang Idaho.

6. William Faulkner (1897-1962)

Nhà văn cùng với Hemingway, được xem là hai bậc thầy văn chương nổi tiếng nhất của Hoa Kỳ thế kỷ XX. Ông sinh tại New Albany, bang Mississippi, trong gia đình trí thức, từng có nhiều người làm thống đốc bang. Cụ cố của ông, người được lấy tên đặt cho ông, là một tiểu thuyết gia ở thế kỷ trước. Năm 1902, gia đình Faulkner chuyển đến thị trấn Oxford,

Mississippi, nơi ông sống và sáng tác cho đến khi qua đời. Thị trấn này, về sau được ông hư cấu thành địa danh Jefferson, xuất hiện trong nhiều cuốn tiểu thuyết của ông.

Chưa hết bậc trung học, Faulkner bỏ học đến New Haven sống cùng anh bạn Stone, một sinh viên Đại học Yale. Vừa đi làm thư ký tại một xưởng quân giới, Faulkner vừa miệt mài đọc tác phẩm của những nhà văn nổi tiếng như Cervantes, Melville, Balzac, Dostoievsky,... theo hướng dẫn của Stone.

Tháng 6-1918, Faulkner gia nhập lực lượng không quân Hoàng gia Canada. Ông theo học khoá đào tạo sĩ quan phi công tại Toronto. Chiến tranh thế giới thứ nhất chấm dứt, ông quay về quê với nỗ lực trở thành thi sĩ. Trong hai năm (1919-1920), Faulkner ghi danh học ở Đại học Mississippi và thỉnh thoảng ông lên New York. Năm 1921, ông thôi học, nhận làm việc tại một cửa hiệu bán sách ở New York. ít lâu sau ông lại về Oxford. Năm 1924, tập thơ *Thần đồng nội cẩm thạch* (The Marble Faun) của Faulkner ra đời.

Đến New Orleans vào năm 1925, Faulkner làm quen với Sherwood Anderson. Qua Anderson, Faulkner tiếp xúc với lý thuyết về tình dục và ẩn ức của Freud cũng như những cách tân văn học của T.S. Eliot và James Joyce. ở đây, Faulkner thực sự sống trong bầu không khí vỡ mộng, chán nản của thế hệ thanh niên thời hậu chiến. Cuốn tiểu thuyết *Lương lính* (1926) viết về thực trạng này.

Sau khi đến thăm Italy, Anh và Pháp, Faulkner lại trở về Oxford, vừa làm việc kiếm sống vừa viết cuốn tiểu thuyết thứ hai của mình, *Muỗi* (1927). Những tác phẩm này chỉ mang tính mở đường. Chỉ đến khi tiểu thuyết *Sartoris* (1929) ra đời, tên tuổi Faulkner mới thu hút được sự chú ý của độc giả. *Sartoris* là tác phẩm mở đầu cho hàng loạt tiểu thuyết lừng danh của Faulkner, lấy bối cảnh từ vùng đất do ông hư cấu, Yoknapatawpha. Tuy diện mạo Yoknapatawpha rất gần gũi với quê hương Oxford, song Faulkner đã tạo nên được không gian huyền thoại của riêng mình. Môi trường ấy là điểm kết nối tuyệt vời của những nhân vật huyền thoại, da trắng, da đỏ, da đen, người lai,... của những truyền thống cổ xưa dần mai một, của những cánh rừng đại ngàn biến mất trước dục vọng của con người.

Năm hai mươi tuổi, Faulkner yêu Estelle Oldham, cô láng giềng. Song Estelle không dám trông cậy vào khả năng của Faulkner nên đã chọn người khác. Khi Estelle ly dị chồng vào mười năm sau và đã có hai con, Faulkner vẫn cưới cô, nhưng cuộc hôn nhân này không hạnh phúc.

Faulkner thực sự nổi tiếng với *Âm thanh và cuồng nộ* xuất bản năm 1929. Từ năm 1929-1942, các nhà nghiên cứu gọi là "những năm tháng vĩ đại" của Faulkner. Sau thành công của cuốn tiểu thuyết bất hủ này, ông liên tiếp cho ra mắt nhiều kiệt tác, khẳng định tài năng văn chương của mình: *Khi tôi hấp hối* (1930), *Thánh đường* (1931), *Nắng tháng Tám* (1932), *Absalom, Absalom!* (1936),... Năm 1942, tập truyện *Rơi rụng những đám rêu* lại gây chú ý đặc biệt cho giới phê bình. *Con gấu*, một kiệt tác của ông được tập hợp trong sách này.

Mãi đến năm 1959, Faulkner mới hoàn thành bộ ba tiểu thuyết: *Xóm nhỏ* (1940), *Thị trấn* (1957) và *Lãnh địa* (1959). Bộ ba tác phẩm này ghi nhận sức sáng tạo bền bỉ và tài năng không thể phủ nhận của Faulkner.

Năm 1949, Faulkner được trao giải Nobel. Năm 1954, cuốn *Ngụ ngôn* được trao tặng giải Sách Quốc gia (National Book) và giải Pulitzer.

Được xem là nhà văn hiện đại xuất sắc bậc nhất của Hoa Kỳ và thế giới, Faulkner là người đã phát triển kiểu viết *Dòng ý thức* (Stream of Conciousness) của J. Joyce lên một tầm cao mới và đã toả bóng ảnh hưởng của mình lên văn học thế giới trong suốt thế kỷ XX.

Sự nghiệp sáng tác của Faulkner thật đồ sộ. Ông để lại mười bảy cuốn tiểu thuyết, nhiều tập truyện ngắn, tiểu luận, phê bình, thơ, kịch và cả kịch bản truyền hình khi ông cộng tác với Hollywood. Về cuối đời, ông sống trong bệnh tật và nghiện rượu. Ông mất ngày 6-7-1962 tại Oxford, Mississippi.

B. ĐẶC TRƯNG TỰ SỰ

Tại quốc gia có truyền thống đa dạng hoá phong cách, ba mươi năm đầu thế kỷ XX là khoảng thời gian truyện ngắn Hoa Kỳ có sự chuyển biến mạnh mẽ và rõ nét nhất. Từ phong cách cổ điển, truyện ngắn Hoa Kỳ chuyển sang phong cách hiện đại và nửa sau thế kỷ XX là hậu hiện đại.

Phong cách cổ điển là cách sáng tác dựa trên quan điểm tiếp nhận *thanh lọc* của Aristotle. Nhà văn lựa chọn những chi tiết, sự kiện và sắp xếp sao cho phát huy tối đa khả năng gợi cảm mà không làm người đọc phải suy nghĩ động não nhiều. Cách trần thuật này gắn liền với việc bày tỏ cảm xúc. Người kể, nhân vật, người đọc hoà quyện lại làm một. Cuộc sống văn chương đích thực là cuộc sống trần gian. Truyện ngắn của O. Henry và của Jack London được viết theo phong cách này. Hai nhà văn đặc biệt chú ý tới nhân vật và những hành động cá biệt có thể khu biệt họ với những nhân vật khác. Từ nhân vật, họ lấy đó làm điểm tựa để mở rộng ra các mối quan hệ, các xung đột và gửi gắm các tầng bậc ý nghĩa. Trần thuật lấy nhân vật làm tâm điểm và người kể có chức năng quán xuyến mọi chuyện,... theo ngôn ngữ của các nhà hậu hiện đại là trần thuật theo lối *Đại tự sự*. Nhà văn trở thành trung tâm của câu chuyện kể của mình và nhân vật của họ trở thành trung tâm của toàn bộ hiện thực, sự kiện được miêu tả. Chẳng hạn khi viết *Chiếc lá cuối cùng*, O. Henry khai thác triết lý *chiếc lá của tình yêu thương, chiếc lá nghệ thuật có khả năng cứu sống con người*,... thông qua hình tượng lão hoạ sĩ Berhman. Xung đột được đặt ra ở đây là mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống. Để có được bức kiệt tác cứu người, người hoạ sĩ không chỉ có tài năng mà còn phải có lòng cảm thông và sự độ lượng, sẵn sàng hy sinh vì nghệ thuật, vì con người. Chính sự hy sinh đó khơi gợi mối đồng cảm lớn lao nơi người đọc. Và cũng chính sự hy sinh cao cả đó đã khiến Berhman mang dáng vóc của một vị thánh, người có quyền uy tuyệt đối trong khả năng mang lại sự sống cho con người.

Chủ đề về sự hy sinh cứu người vốn được sử dụng từ lâu trong văn học và đã trở thành một tiêu chí văn hoá được tấn phong, khẳng định trong xã hội loài người. Người đọc khi tiếp xúc với các hình tượng được xây dựng như thế lập tức được đánh thức mối đồng cảm trong hồn và họ cảm thấy tin yêu cuộc sống, thấy cuộc đời đáng để sống hơn cho dù đang ở vào một cảnh ngộ vô cùng bi đát nào đó. Đây chính là lối văn chương ru ngủ và đáp ứng nhu cầu thoả mãn đạo đức con người bậc nhất.

Tương tự, *Nhóm lửa* của Jack London cũng vậy. Nhân vật được đặt trong thế đối lập giữa con người và môi trường. Con người chiến thắng môi trường là mệnh lệnh tối thượng xuất hiện ngay từ thời thượng cổ, khi

con người tách mình ra khỏi đời sống thiên nhiên mông muội. Trong mối quan hệ đó, khát vọng của con người là được chiến thắng. ở đây, Jack London lại đi khắc hoạ sự thất bại của con người trước thiên nhiên hoang sơ với sức mạnh huỷ diệt khủng khiếp. Lẽ ra câu chuyện sẽ khiến người đọc thất vọng, nhưng ngược lại, kể từ khi tác phẩm ra đời cho đến nay, người đọc lại không ngừng tỏ bày sự hâm mộ. Sở dĩ có điều đó là vì, Jack London nhấn mạnh đến thái độ của con người trước môi trường khắc nghiệt và khẳng định ý nghĩa sống tích cực của con người được thể hiện ngay trong chính sự thất bại của con người. Thông qua câu chuyện của người đàn ông gục ngã trên con đường tuyết, London đánh thức khát vọng sống và nỗ lực sống của con người. Do vậy, sức hấp dẫn của truyện ngắn này với người đọc cũng thuộc bình diện *thanh lọc*. Các tác phẩm "thanh lọc", chuyên khai thác tình cảm, đều cùng được viết dựa trên một vô thức tập thể vững chắc. Con người xả thân, con người tìm kiếm công lý, tìm kiếm ý nghĩa sống,... dựa trên những chuẩn mực mà bao đời nay đã được nhân loại công nhận.

Nhưng phong cách hiện đại lại cố khước từ cách thể hiện và khai thác hiện thực theo kiểu đó. Nỗ lực của các nhà văn hiện đại là muốn xoá bỏ vô thức tập thể trong tiếp nhận và sáng tạo hiện thực, để hình thành nên một kiểu vô thức tập thể mới. Nền tảng đáng tin cậy mà các nhà văn hiện đại dựa vào là lý trí. Như một nghịch lý, tuy luôn lên án lý trí vì lý trí là tác nhân quan trọng trong việc gây ra mối nguy hại xoá sổ con người trên hành tinh, nhưng các nhà văn hiện đại không có sự lựa chọn nào khác là vận dụng lý trí để kiến tạo nên một thế giới nghệ thuật mới trên lớp chất liệu ngôn từ đã lỗi thời. Khái niệm "lạ hoá" và "gián cách" luôn được sử dụng cho nguyên tắc phản ánh và tiếp nhận hiện thực hiện đại. Nhà văn yêu cầu người đọc phải có cái nhìn lý trí tỉnh táo trước tác phẩm. Văn học không phải là cuộc đời mà nó là hình ảnh ẩn dụ của cuộc đời. Người đọc sẽ dùng trí tuệ, khả năng suy lý của mình để tìm xem trong thế giới ấy những gì là tương đồng, động vọng với cái thế giới mình đang sống.

Nguyên tắc "gián cách" này đã tác động mạnh mẽ đến cách kể. Người kể không còn quyền uy như trong truyện của O. Henry và Jack London nữa mà đã giới hạn điểm nhìn của mình vào một hoặc một vài nhân vật nào đó của tác phẩm để kể. Cách kể nương theo điểm nhìn, tâm trạng của nhân vật này là một đóng góp vô cùng to lớn cho nghệ thuật kể chuyện của truyện ngắn hiện đại. ở lĩnh vực này, William Faulkner và Ernest Hemingway đạt tới đỉnh cao. Dẫu chưa hoàn toàn kể chuyện theo kiểu *tiểu tự sự* như các nhà văn hậu hiện đại, nhưng cách kể của họ đã vươn đến giới hạn bước đầu của kỹ thuật. Nói cách khác, họ đã đặt nền móng cho sự ra đời của tự sự hậu hiện đại.

Nhưng trước hết, phải kể đến những nhà tiên phong của trào lưu hiện đại trong truyện ngắn của Hoa Kỳ. Đấy là hai cái tên tiểu biểu Sherwood Anderson và S. Fitzgerald, những người khước từ lối kể chuyện mạch lạc dựa trên nền tảng cốt truyện để hướng tới những cái ngẫu nhiên, vụn vỡ của cuộc đời. Truyện ngắn nổi tiếng của Anderson là *Quả trứng*. Câu chuyện kể về một ông chủ cửa hành kinh doanh trong nỗ lực thu hút khách hàng nhưng thất bại và cảm nhận được nỗi cay đắng qua thất bại

đó. Toàn bộ truyện chỉ tập trung vào khoảng khắc tâm trạng của nhân vật. Người đọc bị dẫn dắt, bị thuyết phục bởi độ căng từ khoảnh khắc ấy. Dấu ấn xã hội bị xoá mờ. Con người hiện lên đơn độc trong chính khát vọng hội nhập, làm đẹp, làm hài lòng cuộc đời, xã hội bên ngoài. Sự hy sinh, xả thân cho cộng đồng không được đón nhận. Con người thời hiện đại có những tiêu chí mới về lẽ sống của mình. Đây chính là nỗi cô độc, sự xa lạ giữa con người với thế giới và với cả chính bản thân mình. Sự xa lạ này tạo nên nỗi đau giằng co trong tâm thức mà Faulkner khái quát rất độc đáo trong diễn văn Nobel của mình: "Trái tim con người trong sự xung đột với chính nó".

Như thế truyện ngắn hiện đại đã từ bỏ việc trực tiếp xem xét con người trong sự xung đột với xã hội, với thế giới bên ngoài mà chuyển sự xung đột đó vào chính nội tâm nhân vật. Đây chính là bước đột phá vĩ đại mà tự sự hiện đại tạo nên cho tiến trình văn chương nhân loại. Công đầu phải kể đến Freud với lý thuyết về vô thức của ông. Nhờ Freud mà các nhà văn mới chuyển hướng tự sự, tạo nên một diện mạo mới cho truyện ngắn. Faulkner trong sự phấn đấu của mình đã viết nên những truyện ngắn dòng ý thức độc đáo. Điểm nhìn của người kể ở đây đã bằng không trong khoảng cách với nhân vật. Tuy Faulkner không khai sinh ra lối viết trên (James Joyce mới là người khởi đầu), nhưng ông có vai trò quan trọng là đã phát triển kỹ thuật tự sự này lên đến đỉnh cao của nó. Các truyện ngắn *Mặt trời chiều hôm ấy, Nông trại cháy,...* là những áng văn diệu kỳ về thế giới nội tâm con người trong việc tự đứng ra kể lại câu chuyện của chính mình.

Rõ ràng so với tự sự cổ điển, tự sự hiện đại rơi vào một nghịch lý thú vị. Trong lúc tự sự cổ điển lại "gián cách" với câu chuyện, nhân vật của mình thì nó lại chẳng hề "gián cách" với cách kể và cách tiếp nhận của độc giả; ngược lại tự sự hiện đại thì không "gián cách" với câu chuyện của mình nhưng lại "gián cách" khả năng tiếp nhận. Trên nền của dòng tâm trạng tuôn trào không giới hạn bởi những chuẩn mực cú pháp thông thường, nhà văn lại khiến người đọc phải động não, phải "gián cách" mạnh với dòng trần thuật thì mới có cơ hội hiểu được điều gì đó từ chuỗi ngôn từ bất tận kia.

Ngược lại với Faulkner, Hemingway đề xuất một lối viết tỉnh táo vô cùng. Xét ở góc độ "lạ hoá", truyện ngắn của Hemingway đạt đến đỉnh cao của tiêu chí này. Truyện của ông chối bỏ lối tự sự dựa trên cốt truyện ly kỳ, hấp dẫn. Nhân vật không phải là chỗ dựa đáng tin cậy và cả câu chuyện được kể ra cũng không phải là mục đích chính trong ý đồ tự sự. Tâm điểm nhà văn muốn nói đến ở ngoài câu chuyện và được chính nhà văn khái quát bằng hình tượng *tảng băng trôi*. Đọc Hemingway nếu cố tìm sự hấp dẫn trong cốt truyện hay những chi tiết ly kỳ, hấp dẫn,... thì người đọc sẽ rơi vào sự thất vọng. Trong những truyện ngắn nổi tiếng nhất của ông, người đọc sẽ tiếp cận với một lối tự sự dựa trên chuỗi ngôn từ đối thoại (*Một nơi sạch sẽ và sáng sủa*) hoặc chuỗi ngôn từ độc thoại nội tâm (*Tuyết trên đỉnh Kilimanjaro*) của nhân vật. Thảng hoặc ở một số tác phẩm ít nhiều còn lưu giữ cốt truyện truyền thống, như *Cuộc đời hạnh phúc ngắn ngủi của Francis Macomber*, thì nét độc đáo của câu chuyện không phải được dựa trên những chi tiết hấp dẫn liên quan đến các cuộc săn trâu rừng và sư tử mà được đặt trên khả năng khai thác tâm

lý nhân vật của con người và cả loài vật. Toàn bộ truyện ngắn này chủ yếu được trần thuật theo cái nhìn của anh chàng thợ săn da trắng Wilson. Nhờ vậy, người kể ở ngôi thứ ba mới dễ dàng xâm nhập vào dòng suy nghĩ của các nhân vật khác, kể cả của con sư tử để biết được tầm vóc kiêu hùng của loài chúa sơn lâm và những tố chất cơ bản trong bản chất con người.

Dễ nhận thấy ở các cây bút hiện đại trong giai đoạn này, người kể thường xuyên sử dụng các yếu tố ngẫu nhiên. Điều này xuất phát từ cái nhìn mong manh về thân phận con người trong kỷ nguyên hiện đại. Nếu ở O. Henry hay Jack London, niềm tin vào con người là tuyệt đối, thì ở các nhà văn hiện đại niềm tin đó đã bị lung lay, nếu không nói là không còn niềm tin nữa. Với Hemingway hay Fitzgerald, những con người thuộc thế hệ mất mát do Chiến tranh thế giới lần thứ nhất gây nên, thì những khái niệm xả thân, hy sinh, vị tha,... đều trở nên rỗng tuếch. Ngôn từ hoa mỹ bị những kẻ đốn mạt lợi dụng để hô hào hòng lôi kéo con người vào những việc xằng bậy. Còn những giá trị đích thực thì bị chúng vùi dập tả tơi. Fitzgerald tái hiện rất xuất sắc tư tưởng này trong truyện ngắn *Thăm lại Babylon* (Babylon Revisited). Truyện không hề có chi tiết nào nhắc đến Babylon. Đây là hình ảnh ẩn dụ, có lẽ là Paris trong chuyến quay về của Charlie để thực hiện ước nguyện được nuôi nấng cô con gái chín tuổi Honoria mà anh để lại đó sau cái chết của vợ và bản thân anh phải vào trại cai nghiện vì rượu. Cô em gái vợ anh đảm nhận nhiệm vụ chăm sóc Honoria theo di nguyện của vợ anh và anh cũng đã đồng ý. Nhưng bảy năm trôi qua, anh đã cai được rượu và đã lại làm ăn phát đạt, anh muốn có một mái ấm gia đình và Honoria cũng muốn được sống cùng bố. Mọi chuyện lẽ ra đã suông sẻ theo cách tính toán chu đáo, nhẫn nại của Charlie, nhưng vào phút cuối, tất cả đều đổ vỡ vì một cô bạn gái cũ của anh xuất hiện không đúng lúc đã phá hỏng hết thảy. Cuộc sống của Charlie lại rơi vào nỗi tuyệt vọng.

Chính nhờ sử dụng dày đặc những hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng mà câu chuyện tuy không dài nhưng đã tái hiện được cả một không gian, thời gian rộng lớn của châu Âu và Hoa Kỳ trong những thập niên suy thoái đầu thế kỷ. Chất trí tuệ đã lắng sâu vào từng câu chữ. Không có vốn văn hoá nhất định, người đọc sẽ không thể nào hiểu hết được cái hay, cái đẹp của những áng văn mang chính ngôn từ ra đập nát để hòng kiến tạo nên một hệ hình ngôn ngữ mới, phù hợp hơn với xu thế thời đại.

Những thập niên đầu thế kỷ XX, truyện ngắn Hoa Kỳ đã trở thành mũi nhọn tiên phong của thời đại, thời mà theo cách nói của nhiều người là *Chúa đã chết*. Trong sự mênh mông cùng quẫn của kiếp người, các nhà văn chân chính tìm lối thoát bằng chính con đường đổ nát, bế tắc ấy. Họ không lên tiếng kêu gọi, họ chỉ lặng lẽ thực hiện những chuyến đi bằng văn chương đến những chân trời mới, nơi trí tuệ được dành cho vị trí độc tôn, tình cảm trở thành thứ yếu trong cõi nhân gian khánh kiệt tình người. Bằng cách đó, họ đã đánh thức được nhân tính của bao người ■